

Số: 12 /GP-UBND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 3 năm 2020

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò
khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động
khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ
phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;
Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và
Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày
26 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định số
02/2008/QĐ-UBND ngày 17/4/2008 về việc phê duyệt khu vực cấm, tạm cấm và
hạn chế hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số
514/QĐ-UBND ngày 31/12/2017 về việc Phê duyệt Báo cáo điều chỉnh, bổ sung
“Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến
năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”; Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày
30/10/2018 về việc Phê duyệt bổ sung các điểm mỏ khoáng sản vào Quy hoạch;
Quyết định số 13/2009/QĐ-UBND ngày 15/9/2009 về việc phê duyệt Quy hoạch
phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2020 của tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số
12/2011/QĐ-UBND ngày 06/8/2011 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số
13/2009/QĐ-UBND ngày 15/9/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của Ủy ban nhân dân
tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát, sỏi trong "Báo cáo
kết quả thăm dò cát, sỏi lòng sông Phó Đáy thuộc địa bàn các xã Trung Sơn, Hùng
Lợi, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang";

Căn cứ Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với Dự án đầu tư khai thác cát, sỏi lòng sông Phó Đáy thuộc địa bàn các xã Trung Sơn, Hùng Lợi, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 298/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về chấp thuận nhà đầu tư dự án khai thác cát, sỏi lòng sông Phó Đáy thuộc địa bàn các xã Trung Sơn, Hùng Lợi, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang; Văn bản số 1830/UBND-TNMT ngày 02/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 854/SKH-KTN ngày 21/6/2019;

Xét Đơn và hồ sơ xin khai thác khoáng sản ngày 29/11/2019 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Vật liệu xây dựng Hùng Lợi (*địa chỉ: Thôn Tân Thành 2, xã Thái Long, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang*) nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 68/TTr-STNMT ngày 10/3/2020 về việc đề nghị cấp giấy phép khai thác cát, sỏi lòng sông Phó Đáy thuộc địa bàn các xã Trung Sơn, Hùng Lợi, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang; ý kiến thẩm định Thiết kế cơ sở dự án đầu tư khai thác mỏ số 340/TBTĐ-SXD ngày 28/8/2019 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty trách nhiệm hữu hạn Vật liệu xây dựng Hùng Lợi được khai thác cát, sỏi bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát, sỏi lòng sông Phó Đáy thuộc địa bàn các xã Trung Sơn, Hùng Lợi, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang, với nội dung sau:

1. Diện tích khu vực khai thác: 292.600 m² (29,26 ha), chia làm 09 khu:
 - Khu S1, diện tích 1,86 ha, được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 10.
 - Khu S2, diện tích 0,42 ha, được giới hạn bởi các điểm góc từ 11 đến 16
 - Khu S3, diện tích 4,17 ha, được giới hạn bởi các điểm góc từ 17 đến 37.
 - Khu S4, diện tích 4,21 ha, được giới hạn bởi các điểm góc từ 38 đến 57.
 - Khu S5, diện tích 4,62 ha, được giới hạn bởi các điểm góc từ 58 đến 71.
 - Khu S6, diện tích 7,5 ha, được giới hạn bởi các điểm góc từ 72 đến 104.
 - Khu S7, diện tích 1,95 ha, được giới hạn bởi các điểm góc từ 105 đến 115.
 - Khu S8, diện tích 1,98 ha, được giới hạn bởi các điểm góc từ 116 đến 131.

- Khu S9, diện tích 2,55 ha, được giới hạn bởi các điểm góc từ 132 đến 147.

Các điểm góc có tọa độ xác định theo Phụ lục 1 và Bản đồ tỷ lệ 1:5.000 hẻ VN.2000 (Phụ lục 2) kèm theo Giấy phép này.

2. Mức sâu khai thác thấp nhất:

Khu S1 (02 khối trữ lượng):

- Khối trữ lượng cấp 1-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,0 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 94,3 m);

- Khối trữ lượng cấp 2-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,0 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 93,25 m);

Khu S2 (01 khối trữ lượng):

- Khối trữ lượng cấp 3-122 chiều sâu khai thác tối đa là 0,8 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 93,8 m);

Khu S3 (04 khối trữ lượng):

- Khối trữ lượng cấp 4-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,3 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 97,0 m);

- Khối trữ lượng cấp 5-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,2 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 97,05 m);

- Khối trữ lượng cấp 6-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,3 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 97,8 m);

- Khối trữ lượng cấp 7-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,2 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 101,8 m).

Khu S4 (05 khối trữ lượng):

- Khối trữ lượng cấp 8-122 chiều sâu khai thác tối đa là 0,6 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 104,05 m);

- Khối trữ lượng cấp 9-122 chiều sâu khai thác tối đa là 0,7 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 103,75 m);

- Khối trữ lượng cấp 10-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,0 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 106,05 m);

- Khối trữ lượng cấp 11-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,3 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 106,85 m).

- Khối trữ lượng cấp 12-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,2 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 106,85 m).

Khu S5 (02 khối trữ lượng):

- Khối trữ lượng cấp 13-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,3 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 107,95 m);
- Khối trữ lượng cấp 14-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,2 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 108,95 m).

Khu S6 (05 khối trữ lượng):

- Khối trữ lượng cấp 15-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,1 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 110,1 m);
- Khối trữ lượng cấp 16-122 chiều sâu khai thác tối đa là 0,6 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 113,3 m);
- Khối trữ lượng cấp 17-122 chiều sâu khai thác tối đa là 0,6 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 113,25 m);
- Khối trữ lượng cấp 18-122 chiều sâu khai thác tối đa là 0,6 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 113,2 m).
- Khối trữ lượng cấp 19-122 chiều sâu khai thác tối đa là 0,6 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 113,6 m).

Khu S7 (01 khối trữ lượng):

- Khối trữ lượng cấp 20-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,0 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 115,35 m);

Khu S8 (01 khối trữ lượng):

- Khối trữ lượng cấp 21-122 chiều sâu khai thác tối đa là 0,8 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 116,4 m);

Khu S9 (02 khối trữ lượng):

- Khối trữ lượng cấp 22-122 chiều sâu khai thác tối đa là 0,6 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 119,2 m);
- Khối trữ lượng cấp 23-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,0 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 119,35 m);

3. Trữ lượng

- Trữ lượng địa chất cấp 122 là: 275.215 m^3 cát vàng, sỏi.
- Trữ lượng khai thác cấp 122: 216.193 m^3 cát vàng, sỏi (*trong đó: trữ lượng cát vàng là 123.286 m^3 , trữ lượng sỏi là 92.907 m^3*).

4. Phương pháp khai thác: Lộ thiên.

5. Công suất khai thác: 10.000 m³/năm (trong đó: cát vàng là 5.703 m³/năm, sỏi 4.297 m³/năm).

6. Thời hạn khai thác: 22 năm, kể từ ngày ký giấy phép khai thác.

Điều 2. Công ty trách nhiệm hữu hạn Vật liệu xây dựng Hùng Lợi có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp phép khai thác khoáng sản, các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

3. Tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản theo đúng tọa độ, diện tích, mức sâu, trữ lượng, công suất, quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

Sử dụng đúng số lượng, công suất thiết bị khai thác (tàu hút) đã được Sở Xây dựng và Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định vào khai thác cát, sỏi và nộp bản đăng ký thiết bị khai thác, vận chuyển cát sỏi (*hồ sơ đăng ký, đăng kiểm của từng loại thiết bị, phương tiện khai thác, vận chuyển do cơ quan có thẩm quyền cấp*) cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng trước khi tiến hành khai thác.

Thời gian được phép khai thác trong ngày, từ 07 giờ sáng đến 05 giờ chiều, không được khai thác ban đêm.

Phải ký hợp đồng vận chuyển với các chủ phương tiện đủ điều kiện vận chuyển theo quy định của pháp luật trong trường hợp Công ty không đủ năng lực vận chuyển hoặc không trực tiếp vận chuyển cát, sỏi sau khai thác.

Phải lắp đặt bảng thông báo tại bờ sông thuộc phạm vi khu vực khai thác để công khai thông tin Giấy phép khai thác, dự án khai thác cát, sỏi lòng sông với các nội dung: Tọa độ, diện tích và sơ đồ phạm vi khu vực khai thác; thời gian khai thác; tên phương tiện; thiết bị sử dụng để khai thác cát, sỏi.

Hoàn thành thủ tục và sử dụng đúng bến bãi tập kết cát, sỏi theo quy định.

4. Trước khi tiến hành khai thác phải nộp thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường và địa phương nơi có mỏ kiểm tra tại thực địa, xác định tọa độ, mặt bằng khai thác và cắm mốc giới phạm vi khu vực được cấp phép khai thác; phải thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ký hợp đồng thuê đất theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đầy đủ nội dung Kế hoạch bảo vệ môi trường và Phương án cải tạo môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các quy

định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện việc ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định.

6. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, đảm bảo an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ; có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ; bảo đảm an toàn bờ sông, đê, kè, công, cầu, các công trình khác trên sông, đảm bảo an toàn giao thông đường sông theo quy định của pháp luật.

Thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm về phòng chống thiên tai theo quy định của pháp luật.

Phải thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ và các sản phẩm khác (nếu có); báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Việc quản lý, sử dụng các sản phẩm khai thác, chế biến theo quy định của pháp luật hiện hành. Xuất hàng phải có hóa đơn chứng từ hợp pháp; cấp hàng vận chuyển phải đúng tải trọng cho phép không làm ảnh hưởng đến môi trường, cấp đường giao thông.

8. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn trật tự mỏ theo quy định của pháp luật;

Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện việc đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đát đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trước khi tiến hành khai thác, Công ty trách nhiệm hữu hạn Vật liệu xây dựng Hùng Lợi phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Xây dựng Thiết kế mỏ đã được người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác, thông báo về Giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

Điều 4. Giao trách nhiệm Giám đốc sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Lao động Thương binh và Xã hội; Giám đốc Công an tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn và thủ trưởng các cơ quan liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

Hướng dẫn, kiểm tra quá trình tổ chức hoạt động khoáng sản theo Giấy phép này của Công ty trách nhiệm hữu hạn Vật liệu xây dựng Hùng Lợi đảm bảo hoàn thành nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

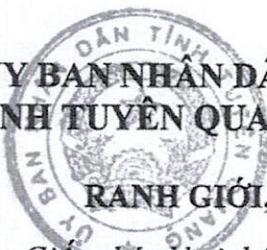
- Công ty TNHH VLXD Hùng Lợi (bản chính);
- UBND tỉnh (bản chính);
- Chủ tịch UBND tỉnh (bản sao);
- PCT UBND tỉnh Phụ trách TNMT (bản sao);
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản VN (bản sao);
- Sở TNMT (bản chính);
- UBND huyện Yên Sơn (bản sao);
- Công an tỉnh (bản sao);
- Chuyên viên KS (bản sao);
- Lưu VT, (Đ3).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Thực

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG



Phụ lục 1

RẠNH GIỚI, TOẠ ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC

(Kèm theo Giấy phép khai thác số 12 /GP-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Điểm gốc	Toạ độ VN.2000 (Kinh tuyến trục 106^0 , múi chiếu 3^0)			Điểm gốc	Toạ độ VN.2000 (Kinh tuyến trục 106^0 , múi chiếu 3^0)	
	X (m)	Y (m)			X (m)	Y (m)
S1 = 1,86 ha						
1	$^{24} 19.501$	$^4 41.604$		6	$^{24} 20.192$	$^4 41.405$
2	$^{24} 19.739$	$^4 41.574$		7	$^{24} 20.122$	$^4 41.555$
3	$^{24} 19.964$	$^4 41.596$		8	$^{24} 19.944$	$^4 41.619$
4	$^{24} 20.092$	$^4 41.552$		9	$^{24} 19.786$	$^4 41.613$
5	$^{24} 20.176$	$^4 41.383$		10	$^{24} 19.507$	$^4 41.634$
S2 = 0,42 ha						
11	$^{24} 20.515$	$^4 41.292$		14	$^{24} 20.762$	$^4 41.459$
12	$^{24} 20.583$	$^4 41.360$		15	$^{24} 20.691$	$^4 41.447$
13	$^{24} 20.759$	$^4 41.444$		16	$^{24} 20.502$	$^4 41.317$
S3 = 4,17 ha						
17	$^{24} 20.866$	$^4 41.496$		28	$^{24} 21.579$	$^4 42.092$
18	$^{24} 20.786$	$^4 41.703$		29	$^{24} 21.711$	$^4 42.139$
19	$^{24} 20.783$	$^4 41.791$		30	$^{24} 21.711$	$^4 42.162$
20	$^{24} 20.838$	$^4 41.888$		31	$^{24} 21.328$	$^4 42.179$
21	$^{24} 20.922$	$^4 42.071$		32	$^{24} 20.947$	$^4 42.105$
22	$^{24} 20.950$	$^4 42.080$		33	$^{24} 20.871$	$^4 42.010$

23	²⁴ 21.089	⁴ 42.038		34	²⁴ 20.773	⁴ 41.791
24	²⁴ 21.180	⁴ 42.045		35	²⁴ 20.781	⁴ 41.668
25	²⁴ 21.301	⁴ 42.120		36	²⁴ 20.836	⁴ 41.526
26	²⁴ 21.365	⁴ 42.098		37	²⁴ 20.832	⁴ 41.496
27	²⁴ 21.469	⁴ 42.108				

S4 = 4,21 ha

38	²⁴ 21.811	⁴ 42.134		48	²⁴ 22.366	⁴ 43.641
39	²⁴ 22.028	⁴ 42.491		49	²⁴ 22.399	⁴ 43.467
40	²⁴ 21.948	⁴ 42.729		50	²⁴ 22.381	⁴ 43.389
41	²⁴ 21.918	⁴ 43.030		51	²⁴ 22.108	⁴ 43.211
42	²⁴ 21.970	⁴ 43.121		52	²⁴ 21.957	⁴ 43.137
43	²⁴ 22.155	⁴ 43.195		53	²⁴ 21.902	⁴ 43.060
44	²⁴ 22.237	⁴ 43.209		54	²⁴ 21.910	⁴ 42.817
45	²⁴ 22.430	⁴ 43.390		55	²⁴ 22.002	⁴ 42.470
46	²⁴ 22.427	⁴ 43.468		56	²⁴ 21.880	⁴ 42.309
47	²⁴ 22.400	⁴ 43.644		57	²⁴ 21.808	⁴ 42.151

S5 = 4,62 ha

58	²⁴ 22.448	⁴ 43.914		65	²⁴ 22.318	⁴ 44.598
59	²⁴ 22.468	⁴ 43.936		66	²⁴ 22.408	⁴ 44.501
60	²⁴ 22.485	⁴ 44.057		67	²⁴ 22.502	⁴ 44.347
61	²⁴ 22.550	⁴ 44.272		68	²⁴ 22.502	⁴ 44.205
62	²⁴ 22.558	⁴ 44.399		69	²⁴ 22.474	⁴ 44.097
63	²⁴ 22.449	⁴ 44.573		70	²⁴ 22.409	⁴ 44.040
64	²⁴ 22.383	⁴ 44.632		71	²⁴ 20.383	⁴ 43.939

S6 = 7,5 ha

72	²⁴ 22.012	⁴ 44.734		89	²⁴ 20.911	⁴ 45.797
73	²⁴ 21.777	⁴ 44.896		90	²⁴ 20.908	⁴ 45.825
74	²⁴ 21.659	⁴ 44.934		91	²⁴ 21.026	⁴ 45.824
75	²⁴ 21.626	⁴ 44.986		92	²⁴ 21.067	⁴ 45.895
76	²⁴ 21.655	⁴ 45.148		93	²⁴ 21.114	⁴ 45.899
77	²⁴ 21.628	⁴ 45.197		94	²⁴ 21.313	⁴ 45.982
78	²⁴ 21.426	⁴ 45.303		95	²⁴ 21.382	⁴ 45.966
79	²⁴ 21.313	⁴ 45.419		96	²⁴ 21.438	⁴ 45.840
80	²⁴ 21.279	⁴ 45.469		97	²⁴ 21.300	⁴ 45.468
81	²⁴ 21.343	⁴ 45.743		98	²⁴ 21.654	⁴ 45.224
82	²⁴ 21.408	⁴ 45.818		99	²⁴ 21.689	⁴ 45.176
83	²⁴ 21.371	⁴ 45.928		100	²⁴ 21.696	⁴ 45.042
84	²⁴ 21.277	⁴ 45.928		101	²⁴ 21.651	⁴ 44.975
85	²⁴ 21.115	⁴ 45.846		102	²⁴ 21.725	⁴ 44.931
86	²⁴ 21.055	⁴ 45.842		103	²⁴ 21.780	⁴ 44.931
87	²⁴ 21.052	⁴ 45.781		104	²⁴ 22.055	⁴ 44.795
88	²⁴ 21.025	⁴ 45.778				

S7 = 1,95 ha

105	²⁴ 20.692	⁴ 45.992		111	²⁴ 20.641	⁴ 46.053
106	²⁴ 20.636	⁴ 46.000		112	²⁴ 20.498	⁴ 46.071
107	²⁴ 20.571	⁴ 45.980		113	²⁴ 20.579	⁴ 46.053
108	²⁴ 20.524	⁴ 45.973		114	²⁴ 20.686	⁴ 46.032
109	²⁴ 20.385	⁴ 46.013		115	²⁴ 20.704	⁴ 46.016

110	²⁴ 20.383	⁴ 46.055		
-----	----------------------	---------------------	--	--

S8 = 1,98 ha

116	²⁴ 20.098	⁴ 45.942		124	²⁴ 19.784	⁴ 45.992
117	²⁴ 19.999	⁴ 45.905		125	²⁴ 19.851	⁴ 45.987
118	²⁴ 19.849	⁴ 45.797		126	²⁴ 19.767	⁴ 45.847
119	²⁴ 19.788	⁴ 45.768		127	²⁴ 19.824	⁴ 45.804
120	²⁴ 19.763	⁴ 45.770		128	²⁴ 19.902	⁴ 45.863
121	²⁴ 19.740	⁴ 45.868		129	²⁴ 19.969	⁴ 45.949
122	²⁴ 19.747	⁴ 45.898		130	²⁴ 20.077	⁴ 45.988
123	²⁴ 19.767	⁴ 45.927		131	²⁴ 19.882	⁴ 46.282

S9 = 2,55 ha

132	²⁴ 19.990	⁴ 46.380		140	²⁴ 20.033	⁴ 46.918
133	²⁴ 20.039	⁴ 46.448		141	²⁴ 19.967	⁴ 46.815
134	²⁴ 20.063	⁴ 46.576		142	²⁴ 19.981	⁴ 46.721
135	²⁴ 20.051	⁴ 46.687		143	²⁴ 20.013	⁴ 46.692
136	²⁴ 20.063	⁴ 46.766		144	²⁴ 20.045	⁴ 46.541
137	²⁴ 20.051	⁴ 46.873		145	²⁴ 20.021	⁴ 46.441
138	²⁴ 20.075	⁴ 46.905		146	²⁴ 19.983	⁴ 46.401
139	²⁴ 20.055	⁴ 46.937		147	²⁴ 19.859	⁴ 46.289

Tổng diện tích là: 29,26 ha